

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRỌNG UYÊN

**DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP
NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 9310102**

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Ngô Tuấn Nghĩa



2. TS. Vũ Lệ Hằng



Phản biện 1: PGS, TS Nguyễn Ngọc Sơn
Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 2: PGS, TS Nguyễn Thu Thủy
Trường Đại học Thương mại

Phản biện 3: PGS, TS Hoàng Văn Hoan
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp
Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 14 giờ 30, ngày 27 tháng 6 năm 2026

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và quá trình tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu, đầu tư nước ngoài đã trở thành hình thức vận động quan trọng của tư bản quốc tế và là xu hướng khách quan của nền kinh tế thế giới. Bởi dịch vụ này là mang đến những điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp nước ngoài khi họ muốn mở rộng hoạt động kinh doanh của họ vào thị trường mới. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tạo điều kiện để các thủ tục kinh doanh tại nước nhận được hoàn thiện nhanh chóng, thuận lợi hơn, có vai trò liên kết giữa các chủ thể về thông tin, tư vấn, R&D, tài chính, xúc tiến thương mại và đầu tư, mua bán công nghệ... góp phần nâng cao chất lượng thu hút doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc chậm trễ, thậm chí thất bại trong đầu tư, sẽ mất cơ hội phát triển cũng như uy tín của cả phía đi đầu tư và phía nhận đầu tư. Quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường càng yêu cầu phải nâng cao vai trò Nhà nước, hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, minh bạch, hiệu quả hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Trên thực tế, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thời gian qua đã được triển khai và đem lại những hiệu quả tích cực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết những vấn đề bất cập, hạn chế, thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn có những hạn chế nhất định như: hệ thống dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chưa đồng đều giữa các địa phương; thiếu minh bạch và khó tiếp cận thông tin hỗ trợ đầu tư; chất lượng dịch vụ chưa tương xứng với chi phí; năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ còn hạn chế; thiếu chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ hỗ trợ.

Nguyên nhân của những hạn chế đó là do nhận thức ở cả cấp Trung ương và địa phương, dịch vụ hỗ trợ cho nhà đầu tư chưa được xem là một cấu phần chiến lược của môi trường đầu tư; khung pháp lý và cơ chế điều chỉnh dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa hoàn thiện; cơ chế tuyển dụng và đãi ngộ chưa phù hợp, chưa đủ sức thu hút và giữ chân nhân tài có trình độ cao hoặc kinh nghiệm quốc tế; chưa hình thành hệ sinh thái dịch vụ tích hợp dẫn đến hiệu quả phục vụ thấp; sự tham gia của khu vực tư nhân trong hệ thống dịch vụ hỗ trợ đầu tư vẫn còn mờ nhạt và thiếu định hướng. Chính những điều này khiến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài chưa thể hiện đúng vai trò, vị trí, hiệu quả cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

Xuất phát từ tình hình, yêu cầu cấp thiết như trên, NCS nghiên cứu ***“Dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam”*** luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các quốc gia đang phát triển; phân tích, đánh giá thực trạng dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đến năm 2040, tầm nhìn 2045 để góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng chất lượng, hiệu quả.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, hệ thống hóa, xây dựng và làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, tiêu chí đánh giá, các yếu tố ảnh hưởng và kinh nghiệm quốc tế.

Hai là, phân tích thực trạng dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; đánh giá các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế thông qua sử dụng các số liệu sơ cấp, thứ cấp.

Ba là, đánh giá tác động của các nhân tố chính yếu đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thời gian qua.

Bốn là, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn tới, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đầu tư quốc tế.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển dưới cách tiếp cận Kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung

+ Nghiên cứu dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển, trong đó, tập trung vào 02 đối tượng: chủ thể cung cấp dịch vụ là cơ quan nhà nước, tổ chức công, doanh nghiệp và tổ chức trung gian tham gia hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đầu tư tại Việt Nam; đối tượng sử dụng dịch vụ là các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và các doanh nghiệp đang khảo sát, chuẩn bị đầu tư, triển khai dự án, tổ chức sản xuất, mở rộng quy mô hoặc tái đầu tư tại Việt Nam...

+ Đồng thời, nội dung dịch vụ hỗ trợ tập trung vào những dịch vụ chính sau: Dịch vụ hỗ trợ thông tin và tư vấn, dịch vụ hỗ trợ tuân thủ thủ tục hành chính, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, dịch vụ hỗ trợ tài chính, dịch

vụ hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực và dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại.

- Phạm vi không gian

Nghiên cứu các doanh nghiệp của Hàn Quốc, Nhật Bản tại 3 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Ninh và Thành phố Hà Nội.

- Phạm vi thời gian

Luận án sẽ nghiên cứu số liệu trong giai đoạn 2008 - 2024, trong đó số liệu thứ cấp sẽ tập trung trong 5 năm gần đây giai đoạn 2019 - 2024; số liệu điều tra sơ cấp sẽ được tác giả thực hiện năm 2024; giải pháp được đề xuất đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận của luận án

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tiếp thu có chọn lọc những tri thức khoa học kinh tế có liên quan đến đề tài luận án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin đồng thời sử dụng các phương pháp trừu tượng hoá khoa học, phương pháp thống kê, so sánh, phương pháp phân tích, tổng hợp, điều tra xã hội học, thu thập và xử lý số liệu.

5. Những đóng góp mới về khoa học và thực tiễn của luận án

Đóng góp mới về mặt lý luận:

Thứ nhất, luận án xây dựng khái niệm trung tâm của luận án: dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các quốc gia đang phát triển

Thứ hai, xây dựng được và làm rõ hơn khung phân tích về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào quốc gia đang phát triển trên cơ sở tiếp cận hai chiều, kết hợp từ phía nhà cung cấp và phía doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thời gian qua.

Đóng góp mới về mặt thực tiễn:

Thứ nhất, từ nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản, Singapore và Thái Lan về hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài vào các quốc gia đó, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị vận dụng cho Việt Nam.

Thứ hai, luận án phân tích, đánh giá được thực trạng dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; đã bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của các yếu tố đến dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong thời gian qua, qua đó làm rõ

những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quá trình cung ứng dịch vụ.

Thứ ba, đề xuất giải pháp cho các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam trong việc tiếp cận, sử dụng và phản hồi các dịch vụ hỗ trợ; đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở thực tiễn để các cơ quan quản lý nhà nước, địa phương và các tổ chức hỗ trợ đầu tư điều chỉnh chính sách, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, từ đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu làm 4 chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

Chương 3: Thực trạng dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Chương 4: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được hiểu là hệ thống hoạt động giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đối với doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, đây là các dịch vụ về thủ tục hành chính, pháp lý, thông tin thị trường, hạ tầng, xúc tiến đầu tư và kết nối kinh doanh do Nhà nước, tổ chức trung gian và khu vực tư nhân cung cấp. Các nghiên cứu liên quan chủ yếu tập trung vào ba hướng: cơ sở lý luận về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; tác động của dịch vụ hỗ trợ đến sự phát triển của doanh nghiệp; và các yếu tố ảnh hưởng đến việc cung ứng, sử dụng dịch vụ này.

1.1.1. Nhóm các nghiên cứu liên quan đến cơ sở lý luận dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Các nghiên cứu quốc tế đã góp phần hình thành nền tảng lý luận về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Bobson (2000) phân biệt dịch vụ hỗ trợ mang tính tăng cường, dài hạn với dịch vụ hỗ trợ ngắn hạn, tình huống; Muller (2003) nhấn

manh vai trò của các dịch vụ chất lượng cao như kế toán, pháp lý, quảng cáo và tư vấn đối với sự phát triển của nền kinh tế; còn Heidelberg (2006) đề cao yêu cầu phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ theo hướng bền vững. Ở Việt Nam, Dorothy Riddle và Trần Vũ Hoài (1998) là một trong những nghiên cứu sớm chỉ ra thị trường dịch vụ hỗ trợ còn sơ khai, chất lượng chưa cao và chưa đáp ứng tốt nhu cầu doanh nghiệp. Các nghiên cứu sau đó của Nguyễn Văn Việt (2006), Nguyễn Văn Phát (2007), Vũ Đức Quyết (2007) hay Nguyễn Xuân Điền (2012) đều cho thấy dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam còn phát triển chậm so với nhu cầu, đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

1.1.2. Các công trình khoa học nghiên cứu liên quan về tác động của dịch vụ hỗ trợ đến sự phát triển của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Nhiều công trình nghiên cứu khẳng định dịch vụ hỗ trợ có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Riddle (1986, 1987) và UNCTAD (1989, 1993) cho thấy sự phát triển của dịch vụ hỗ trợ thường đi cùng với tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại hơn. Ở cấp độ doanh nghiệp, Sim et al. (2002) và Bryson (1997) nhấn mạnh rằng dịch vụ hỗ trợ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng khả năng thích ứng và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nghiên cứu của Okeyo et al. (2014) tại Kenya còn cung cấp bằng chứng định lượng cho thấy việc sử dụng dịch vụ hỗ trợ có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, Phan Hồng Giang (2006) chỉ ra rằng hệ thống hỗ trợ của VCCI đã góp phần giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin thị trường và giảm chi phí giao dịch, dù phạm vi hỗ trợ vẫn còn tập trung ở các đô thị lớn. Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất rằng dịch vụ hỗ trợ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI.

1.1.3. Các công trình khoa học nghiên cứu liên quan về các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng hiệu quả của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phụ thuộc đồng thời vào phía cầu, phía cung và môi trường thể chế. European Commission (2002) cho rằng thị trường dịch vụ hỗ trợ thường tồn tại các thất bại như doanh nghiệp thiếu thông tin, nhà cung cấp thiếu năng lực, dịch vụ chưa phù hợp nhu cầu và phối hợp cung - cầu còn lỏng lẻo. Miehlbradt và McVay (2003) cũng nhấn mạnh cần phát triển dịch vụ hỗ trợ theo hướng xuất phát từ nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Đình Văn Tuyên (2014) đã hệ thống hóa các nhóm yếu tố tác động đến hành vi mua dịch vụ hỗ trợ của doanh nghiệp, bao gồm môi trường kinh doanh, đặc điểm doanh nghiệp và đặc điểm cá nhân của người ra quyết định. Hà Sơn Tùng (2013) nhấn mạnh vai trò của năng lực nhà cung cấp, khả năng đáp ứng nhu cầu và giá trị cảm nhận của doanh nghiệp; Nguyễn Văn Chung (2017) và Nguyễn Thị Ngân, Bùi Huy Khôi (2018) cho thấy các yếu tố như hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công, chính sách quản

lý khu công nghiệp và nguồn nhân lực có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp FDI. Các kết quả này cho thấy nghiên cứu về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài cần được tiếp cận một cách tổng hợp, không chỉ từ phía nhà cung ứng mà còn từ nhu cầu và cảm nhận của nhà đầu tư.

1.2. KHÁI QUÁT GIÁ TRỊ MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Khái quát giá trị của những kết quả nghiên cứu đạt được

Các công trình đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận, vai trò, tác động và các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Đồng thời, nhiều nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tiễn cho thấy chất lượng dịch vụ hỗ trợ có quan hệ chặt chẽ với hiệu quả hoạt động và mức độ hài lòng của doanh nghiệp. Đây là nền tảng quan trọng để luận án kế thừa trong việc xây dựng khung phân tích, lựa chọn cách tiếp cận và xác định hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp đối với doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

1.2.2. Khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu

1.2.2.1. Khoảng trống nghiên cứu của luận án

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan, song vẫn thiếu các công trình đi sâu vào dịch vụ hỗ trợ đối với doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam như một đối tượng riêng dưới góc độ kinh tế chính trị. Phần lớn nghiên cứu trước đây còn phân tán theo địa phương, ngành hoặc từng loại hình dịch vụ; chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa phía cung và phía cầu; đồng thời chưa chú ý đầy đủ đến các yếu tố đặc thù của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài như văn hóa, ngôn ngữ và yêu cầu hỗ trợ trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.2.2.2. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

Từ các khoảng trống trên, luận án tập trung làm rõ ba vấn đề: cơ sở lý luận về dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển; thực trạng dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp này trong thời gian tới.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan đến dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

2.1.1.1. Doanh nghiệp nước ngoài

Doanh nghiệp nước ngoài được hiểu là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, có sự tham gia vốn hoặc quyền

kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài. Khái niệm này cần phân biệt với chi nhánh và văn phòng đại diện của thương nhân vì các chủ thể đó không có tư cách pháp nhân độc lập. Dưới góc độ kinh tế chính trị, doanh nghiệp nước ngoài là chủ thể mang theo lợi thế về vốn, công nghệ, thương hiệu, quản trị và khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh xuyên biên giới.

2.1.1.2. Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

a. Khái niệm

Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển là doanh nghiệp có yếu tố sở hữu hoặc kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện đầu tư dài hạn tại nền kinh tế tiếp nhận nhằm theo đuổi lợi ích lâu dài và có khả năng ảnh hưởng tới quản trị doanh nghiệp. Hình thức này gắn với đầu tư trực tiếp nước ngoài, tức không chỉ có sự dịch chuyển vốn mà còn bao hàm chuyển giao công nghệ, phương thức quản trị, mạng lưới thị trường và liên kết chuỗi giá trị. Trong điều kiện Việt Nam, nhóm doanh nghiệp này chủ yếu được hình thành thông qua đầu tư mới, góp vốn, mua cổ phần, M&A hoặc mở rộng dự án.

b. Đặc điểm

Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các quốc gia đang phát triển thường hướng tới tìm kiếm lợi nhuận, mở rộng thị trường, tận dụng ưu đãi đầu tư, khai thác lợi thế chi phí và thiết lập chỗ đứng trong chuỗi cung ứng khu vực. Đồng thời, họ thường mang theo công nghệ, phương thức quản lý tiên tiến, quan tâm nhiều hơn đến trách nhiệm xã hội, nhưng cũng phải đối mặt với khác biệt văn hóa, rủi ro thể chế và yêu cầu thích ứng với môi trường kinh doanh sở tại. Chính các đặc điểm này làm phát sinh nhu cầu lớn đối với hệ thống dịch vụ hỗ trợ.

2.1.1.3. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là tổng thể các hoạt động, sản phẩm và quy trình được thiết kế nhằm trợ giúp doanh nghiệp giải quyết vấn đề, đáp ứng nhu cầu và nâng cao hiệu quả hoạt động. Dịch vụ hỗ trợ có thể được cung cấp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua các nền tảng tự phục vụ, với các nội dung phổ biến như hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, tư vấn, thông tin, đào tạo và kết nối kinh doanh. Xét về bản chất, đây là công cụ giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, giảm bất định và cải thiện khả năng cạnh tranh.

2.1.1.4. Dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các quốc gia đang phát triển là tổng thể các hoạt động do Nhà nước, các tổ chức công, tổ chức tư nhân và các chủ thể trung gian của nền kinh tế cung cấp cho các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại quốc gia tiếp nhận đầu tư nhằm tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao

năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1.1.5. Yêu cầu của dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư

Trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản, bao gồm: (1) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin; (2) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm tính chuyên nghiệp và chuyên môn hóa cao; (3) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm tính đồng bộ và liên thông; (4) Dịch vụ hỗ trợ phải thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; (5) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm hiệu quả kinh tế và giảm chi phí cho nhà đầu tư; (6) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm tuân thủ pháp luật và các cam kết quốc tế; (7) Dịch vụ hỗ trợ phải gắn với mục tiêu phát triển của quốc gia tiếp nhận đầu tư và (8) Dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm định hướng phát triển bền vững và đầu tư có trách nhiệm.

2.1.2. Đặc điểm dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài có một số đặc điểm nổi bật như tính chuyên môn cao, tính tùy chỉnh theo nhu cầu từng doanh nghiệp, tính đa ngôn ngữ và đa văn hóa, khả năng kết nối mạng lưới với cơ quan quản lý và đối tác địa phương, tính khách quan trong tư vấn và tính toàn diện trong bao phủ nhiều khâu của quá trình đầu tư kinh doanh. Chính những đặc điểm này khiến dịch vụ hỗ trợ trở thành một bộ phận cấu thành của môi trường đầu tư, có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng thu hút và giữ chân doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

2.1.3. Vai trò của dịch vụ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

2.1.3.1. Đối với phía doanh nghiệp đầu tư

Đối với doanh nghiệp nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giúp tiết kiệm chi phí và thời gian thâm nhập thị trường, rút ngắn quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhanh chóng huy động các nguồn lực cần thiết, đồng thời cải thiện khả năng tuân thủ pháp luật và thích ứng với môi trường kinh doanh địa phương. Bên cạnh đó, các dịch vụ này còn góp phần thu hẹp khoảng cách văn hóa, củng cố quan hệ với chính quyền, đối tác và cộng đồng, qua đó nâng cao khả năng thành công và phát triển bền vững của dự án đầu tư.

2.1.3.2. Đối với chủ thể cung ứng dịch vụ

Đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư và các chủ thể cung ứng dịch vụ, hệ thống hỗ trợ hiệu quả sẽ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, hình thành môi trường đầu tư hấp dẫn, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao và thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị. Vì vậy, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài không chỉ mang ý nghĩa phục vụ doanh nghiệp, mà còn là công cụ quan trọng để nâng cấp chất lượng tăng trưởng và vị thế của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

2.2.1. Nội dung dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

2.2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ thông tin và tư vấn

Đây là nhóm dịch vụ có vai trò mở đường, giúp doanh nghiệp nhận diện thị trường, đánh giá cơ hội đầu tư, đối thủ cạnh tranh, nhu cầu khách hàng và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp. Dịch vụ này còn hỗ trợ doanh nghiệp trong quản lý rủi ro và hoạch định định hướng đầu tư tại nước tiếp nhận.

2.2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ thủ tục hành chính

Nhóm dịch vụ này tập trung vào hỗ trợ đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp, xin giấy phép, thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu và các nghĩa vụ tuân thủ pháp lý khác. Vai trò chính của nó là giảm gánh nặng hành chính, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí tuân thủ và hạn chế rủi ro pháp lý cho nhà đầu tư nước ngoài.

2.2.1.3. Dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh

Dịch vụ tìm kiếm đối tác giúp doanh nghiệp nước ngoài kết nối với nhà cung cấp, khách hàng, đối tác phân phối, liên doanh và các chủ thể trong chuỗi giá trị. Đây là nội dung có ý nghĩa thực tiễn cao, vì khả năng xây dựng được mạng lưới đối tác phù hợp là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp ổn định và mở rộng hoạt động đầu tư.

2.2.1.4. Dịch vụ hỗ trợ tài chính

Dịch vụ hỗ trợ tài chính bao gồm tư vấn quản lý tài chính, tiếp cận vốn, tìm kiếm nguồn tài trợ và hỗ trợ huy động vốn. Nội dung này giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, giảm thiểu rủi ro, đồng thời tạo điều kiện cho việc triển khai và mở rộng dự án đầu tư.

2.2.1.5. Dịch vụ hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực

Dịch vụ đào tạo và phát triển nhân lực giúp doanh nghiệp nâng cao kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý và khả năng thích ứng của đội ngũ lao động. Đây là nội dung có ý nghĩa chiến lược vì vừa phục vụ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, vừa góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao tại quốc gia tiếp nhận đầu tư.

2.2.1.6. Dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại

Dịch vụ xúc tiến thương mại hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và phát triển quan hệ với khách hàng, nhà phân phối và đối tác. Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế gay gắt, đây là nhóm dịch vụ giúp doanh nghiệp nước ngoài gia tăng khả năng hiện diện và phát triển bền vững tại thị trường mới.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

2.2.2.1. Nhóm tiêu chí về về giá cả của dịch vụ, bao gồm: Chi phí phù

hợp; Tính minh bạch trong chi phí; Hiệu quả chi phí; Tính linh hoạt trong thanh toán.

2.2.2.2. Nhóm tiêu chí về chất lượng dịch vụ, bao gồm: Chuyên môn, kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp của nhà cung cấp dịch vụ; Tính đầy đủ, minh bạch, kịp thời; Độ tin cậy và uy tín; Sự linh hoạt và thích ứng; Tiêu chuẩn của dịch vụ.

2.2.2.3. Nhóm tiêu chí về hiệu quả đối với doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm: khả năng giảm chi phí giao dịch, giảm rủi ro, hỗ trợ gia nhập thị trường, hỗ trợ vận hành, mở rộng và tái đầu tư tại quốc gia tiếp nhận đầu tư.

2.2.2.4. Nhóm tiêu chí về quản trị và tuân thủ

Nhóm tiêu chí này phản ánh mức độ phù hợp của hệ thống dịch vụ hỗ trợ đối với yêu cầu quản lý nhà nước, chuẩn mực pháp lý và xu hướng phát triển hiện đại, bao gồm khả năng bảo đảm tuân thủ pháp luật và các cam kết quốc tế, thúc đẩy phát triển bền vững, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong cung cấp dịch vụ, đồng thời bảo đảm tính công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp.

2.2.2.5. Nhóm tiêu chí về tác động phát triển

Nhóm tiêu chí này phản ánh mức độ đóng góp của hệ thống dịch vụ hỗ trợ đối với chất lượng và hiệu quả của quá trình thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài tại quốc gia tiếp nhận đầu tư. Nhóm tiêu chí này bao gồm khả năng nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy phát triển bền vững.

2.2.2.6. Nhóm tiêu chí về hài hòa lợi ích giữa các bên, bao gồm: Hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp; Tạo sự tin tưởng và hợp tác lâu dài giữa các bên.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển

2.2.3.1. Môi trường pháp lý và chính sách

Môi trường pháp lý và chính sách là nền tảng của hệ thống dịch vụ hỗ trợ. Một khung pháp lý ổn định, minh bạch, dễ dự đoán và có chính sách ưu đãi hợp lý sẽ làm giảm rủi ro đầu tư, tạo niềm tin cho nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả thực thi của các dịch vụ hỗ trợ.

2.2.3.2. Sự phát triển của kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như giao thông, điện, nước, viễn thông, logistics, y tế, giáo dục và nhà ở có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hỗ trợ và sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Hạ tầng càng đồng bộ thì chi phí giao dịch càng thấp và khả năng duy trì hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài càng cao.

2.2.3.3. Chất lượng nguồn nhân lực tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ

Nguồn nhân lực của các đơn vị hỗ trợ là yếu tố quyết định chất lượng cung ứng dịch vụ. Trình độ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, năng lực ngoại ngữ,

hiểu biết văn hóa và kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ này sẽ quyết định mức độ chuyên nghiệp và hiệu quả hỗ trợ đối với doanh nghiệp nước ngoài.

2.2.3.4. Nhận thức của các chủ thể về tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ

Nhận thức của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ cũng như của cơ quan, tổ chức cung ứng dịch vụ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hỗ trợ. Khi các bên nhận thức đúng vai trò của dịch vụ hỗ trợ, mức độ chủ động tiếp cận, phối hợp và cải tiến dịch vụ sẽ cao hơn, từ đó nâng cao chất lượng hỗ trợ thực tế.

2.2.3.5. Năng lực của các đơn vị hỗ trợ

Năng lực của đơn vị hỗ trợ thể hiện ở khả năng tổ chức thực hiện, giải quyết vấn đề, phối hợp liên ngành và cung cấp dịch vụ đúng nhu cầu của nhà đầu tư. Đây là yếu tố có ý nghĩa quyết định, bởi cùng một chính sách nhưng hiệu quả hỗ trợ thực tế phụ thuộc rất lớn vào năng lực thực thi của chủ thể cung ứng.

2.3 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản xây dựng hệ thống hỗ trợ đầu tư khá bài bản, chú trọng tư vấn thủ tục, pháp lý, thuế, nhân lực và hỗ trợ sau cấp phép. Điểm nổi bật của kinh nghiệm Nhật Bản là tăng tính đồng hành của cơ quan hỗ trợ, giảm độ phức tạp trong thủ tục và quan tâm nhiều đến yếu tố con người, văn hóa trong quá trình nhà đầu tư vận hành tại địa phương.

2.3.2. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore nổi bật ở mô hình hỗ trợ đầu tư gắn với đổi mới sáng tạo, số hóa và hỗ trợ tài chính thông minh. Quốc gia này triển khai nhiều chương trình thông qua các cơ quan chuyên trách như SPRING, chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp về tư vấn, đào tạo, công nghệ, tín dụng và đổi mới sáng tạo, qua đó hình thành môi trường đầu tư hấp dẫn, linh hoạt và có tính cạnh tranh cao.

2.3.3. Kinh nghiệm của Thailand

Thailand xây dựng hệ thống hỗ trợ đầu tư tương đối toàn diện thông qua BOI, với trọng tâm là cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục, ưu đãi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai dự án. Kinh nghiệm này cho thấy vai trò quan trọng của một cơ quan đầu mối đủ thẩm quyền, đủ năng lực điều phối và hỗ trợ thực chất cho nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.4. Kinh nghiệm của Hà Lan

Dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài của Hà Lan đã góp phần đưa Hà Lan trở thành một trong những nền kinh tế hấp dẫn và cạnh tranh nhất trên thế giới. Cụ thể là những dịch vụ hỗ trợ điển hình như sau: Dịch vụ hỗ trợ về thuế; dịch vụ hỗ trợ phát triển cụm ngành chiến lược; cơ chế hỗ trợ gián tiếp linh hoạt và thông minh; phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; đặc biệt là Hà Lan có cơ quan doanh nghiệp có chức năng hỗ trợ rất tốt cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.3.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên, có thể rút ra cho Việt Nam một số bài học tham khảo, cụ thể là: (1) Xây dựng hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; (2) Chú trọng dịch vụ hỗ trợ thuế và tài chính phải có chiều sâu, gắn với chiến lược ngành; (3) Hỗ trợ thông tin kịp thời bằng việc tạo nền tảng số minh bạch thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp nước ngoài đầu tư; (4) Nâng cấp dịch vụ hỗ trợ nhân lực và hòa nhập văn hóa; (5) Phát triển dịch vụ hỗ trợ tài chính chuyên sâu thông qua quỹ tài chính đa tầng hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài nhỏ và khởi nghiệp; (6) Chính phủ giữ vai trò kiến tạo, điều phối và doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt thị trường.

Chương 3

THỰC TRẠNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

3.1.1. Khái quát chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Giai đoạn 2019–2024, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là điểm đến đầu tư nước ngoài quan trọng của khu vực, dù chịu tác động từ COVID-19 và biến động kinh tế toàn cầu. Đến cuối năm 2024, cả nước có 42.002 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 502,8 tỷ USD, vốn giải ngân lũy kế đạt 322,5 tỷ USD; riêng năm 2024 giải ngân đạt 25,35 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Cơ cấu FDI vẫn tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo, trong khi khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục giữ vai trò lớn trong xuất khẩu, nhất là điện tử, và tạo thặng dư thương mại khoảng 50,3 tỷ USD.

Xét theo diễn biến, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm mạnh trong giai đoạn 2020–2021, sau đó phục hồi rõ từ năm 2022 và tăng mạnh trong 2023–2024. Tổng giai đoạn có 16.743 dự án cấp mới, với 98,97 tỷ USD vốn đăng ký và 131,03 tỷ USD vốn thực hiện. Khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục là động lực của thương mại, tăng trưởng và việc làm, song chất lượng đầu tư nước ngoài vẫn còn hạn chế, thể hiện ở tỷ lệ dự án công nghệ cao chưa lớn, liên kết với doanh nghiệp trong nước còn yếu, tỷ lệ nội địa hóa thấp, giải ngân ở một số dự án còn chậm và vẫn tồn tại một số vi phạm về lao động.

3.1.2. Khái quát thực trạng doanh nghiệp Hàn Quốc và Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2019–2024

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai đối tác đầu tư có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Việt Nam thu hút mạnh doanh nghiệp của hai quốc gia này nhờ môi trường chính trị ổn định, quá trình hội

nhập sâu, các FTA song phương và đa phương như VKFTA, VJEPA, CPTPP, cùng với lợi thế về chi phí lao động và vị trí trong chuỗi cung ứng khu vực. Tính đến năm 2024, doanh nghiệp Hàn Quốc có 10.013 dự án với tổng vốn đăng ký 86,75 tỷ USD; doanh nghiệp Nhật Bản có 5.381 dự án với tổng vốn đăng ký 74,69 tỷ USD. Cả hai nhóm đều tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo; riêng Nhật Bản còn nổi bật hơn ở bất động sản, hạ tầng và một số lĩnh vực dịch vụ tài chính. Các tập đoàn như Samsung, LG, Hyundai, Lotte, Toyota, Honda, Canon, Panasonic, Sumitomo, Mitsubishi đã góp phần đáng kể vào chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, xuất khẩu, tạo việc làm và lan tỏa kỹ năng quản trị, công nghệ cho Việt Nam.

Ở ba địa phương nghiên cứu là Hà Nội, Bắc Ninh và Thái Nguyên, sự khác biệt về cơ cấu đầu tư của hai quốc gia thể hiện khá rõ. Với Hàn Quốc, Hà Nội dẫn đầu về số dự án, nhưng Bắc Ninh lại dẫn đầu về tổng vốn, còn Thái Nguyên có quy mô vốn bình quân cao nhất do tập trung các dự án rất lớn, nổi bật là Samsung Electronics Việt Nam. Với Nhật Bản, Hà Nội tiếp tục là điểm đến chủ lực về số dự án và tổng vốn, nhưng Thái Nguyên cũng có quy mô bình quân cao, phản ánh xu hướng đầu tư ít dự án nhưng quy mô tương đối lớn. Dù vậy, đầu tư từ Hàn Quốc và Nhật Bản cũng bộc lộ một số điểm nghẽn: doanh nghiệp Hàn Quốc gặp khó về thông tin và rào cản ngôn ngữ; doanh nghiệp Nhật Bản lo ngại về công nghiệp hỗ trợ, điện, hạ tầng và thiếu nhân lực quản lý chất lượng cao; còn mục tiêu chuyển giao công nghệ và tăng cường liên kết với doanh nghiệp nội địa vẫn chưa đạt như kỳ vọng.

Bảng 1. Số lượng dự án của Hàn Quốc và Nhật Bản tại 03 địa phương

ĐVT: Triệu USD

Địa phương	Hàn Quốc			Nhật Bản		
	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Quy mô vốn bình quân/dự án	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Quy mô vốn bình quân/dự án
Bắc Ninh	960	11.459	11,94	106	1.691,65	15,96
Hà Nội	2.598	9.400	3,62	1.530	12.510	8,18
Thái Nguyên	137	7.058	51,52	7	153,77	21,97
Tổng	3.695	27.917		1.643	14.355	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài năm 2024

3.2. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2019–2024

Trong bối cảnh Việt Nam nổi lên như một trung tâm sản xuất và thu hút đầu tư của Đông Nam Á, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài ngày càng đóng vai trò như cầu nối giữa chính sách vĩ mô và hoạt động vi mô của

doanh nghiệp. Theo khảo sát 90 tổ chức cung ứng dịch vụ, hệ thống dịch vụ hỗ trợ hiện nay tại Việt Nam tập trung vào 6 nhóm chính: hỗ trợ thông tin và tư vấn; hỗ trợ thủ tục pháp lý; hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh; hỗ trợ tài chính; hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực; hỗ trợ xúc tiến thương mại. Trong đó, một số dịch vụ được cung ứng phổ biến hơn như hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh (85,6% đơn vị cung cấp), đào tạo kỹ năng (73,3%), cung cấp thông tin kế hoạch và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (60%), hỗ trợ soạn thảo và xem xét hợp đồng (60%), tiếp cận vốn đầu tư và chiến dịch marketing (đều 58,9%), tìm kiếm nhà cung cấp (56,7%) và tư vấn quản lý tài chính (55,6%). Mạng lưới cung ứng gồm cả cơ quan nhà nước, tổ chức xúc tiến đầu tư, hiệp hội doanh nghiệp, công ty luật, công ty kiểm toán – tư vấn và doanh nghiệp logistics.

3.2.1. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ thông tin và tư vấn cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Dịch vụ hỗ trợ thông tin và tư vấn là nhóm dịch vụ được sử dụng khá thường xuyên, đặc biệt đối với doanh nghiệp Hàn Quốc và Nhật Bản. Các cơ quan như KOTRA, KOICA, JETRO, JICA, JCCI, Cục Đầu tư nước ngoài, trung tâm xúc tiến đầu tư địa phương cùng các công ty tư vấn quốc tế như PwC, Deloitte, KPMG, EY đã hình thành hệ sinh thái cung ứng tương đối đa dạng. Trong 350 doanh nghiệp được khảo sát, ba dịch vụ được sử dụng nhiều là: cung cấp thông tin kế hoạch, chương trình và hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; phân tích thông tin thị trường; và tư vấn chiến lược kinh doanh. Dịch vụ cung cấp thông tin chính thống được doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất từ các tổ chức nhà nước với 229/350 doanh nghiệp, chiếm 65,4%; trong khi phân tích thông tin thị trường lại nghiêng nhiều hơn về khu vực doanh nghiệp tư vấn với 201/350 doanh nghiệp, chiếm 57,3%.

Về đánh giá, doanh nghiệp Hàn Quốc và Nhật Bản đều xem dịch vụ cung cấp thông tin chính thức là “rất quan trọng”, với điểm trung bình lần lượt 4,21 và 4,22/5; phân tích thông tin thị trường được xem là “quan trọng”, còn tư vấn chiến lược kinh doanh chỉ ở mức trung bình do nhiều doanh nghiệp đã có bộ phận chiến lược nội bộ. Dù vậy, mức hài lòng đối với nhóm dịch vụ này chỉ đạt khoảng 3,05–3,24/5, phản ánh sự hài lòng mới chỉ ở mức một phần. Các hạn chế nổi bật là tính cập nhật và đồng đều của thông tin chưa cao, cổng thông tin của nhiều địa phương còn chậm cập nhật, thiếu phiên bản tiếng nước ngoài và thiếu hướng dẫn cụ thể; rào cản ngôn ngữ và khác biệt văn hóa vẫn làm giảm hiệu quả tư vấn; chi phí dịch vụ chất lượng cao còn lớn đối với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ.

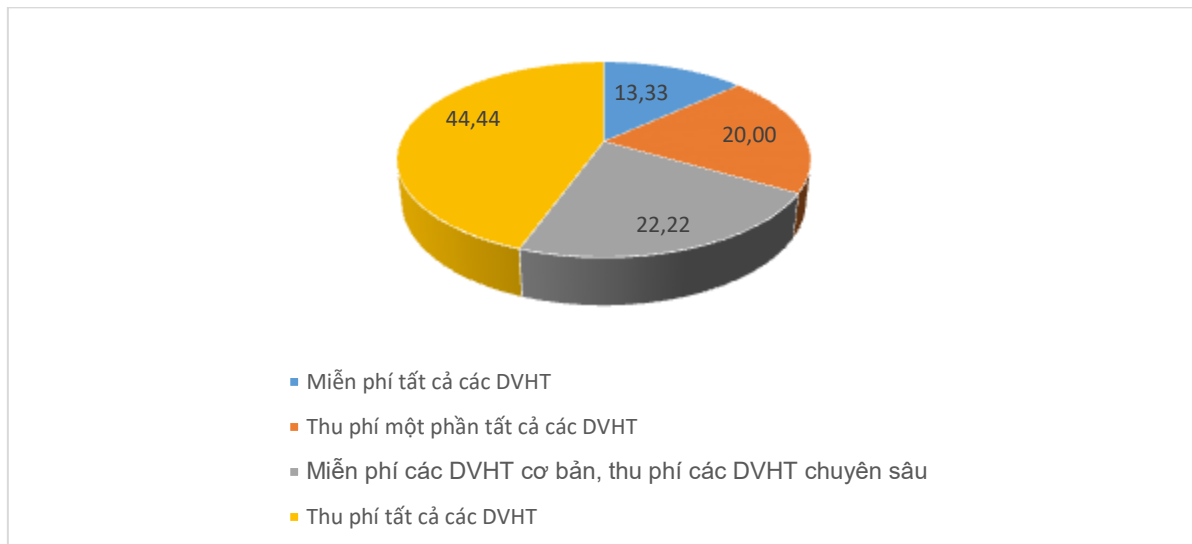
3.2.2. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ thủ tục pháp lý cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Dịch vụ hỗ trợ thủ tục pháp lý là nhóm dịch vụ thiết yếu nhất trong quá

trình doanh nghiệp gia nhập thị trường và duy trì hoạt động tại Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy cả doanh nghiệp Hàn Quốc và Nhật Bản đều sử dụng dịch vụ hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh với tỷ lệ 100%. Dịch vụ hỗ trợ soạn thảo và xem xét hợp đồng cũng được dùng khá phổ biến, nhưng doanh nghiệp Hàn Quốc sử dụng nhiều hơn và thường xuyên hơn so với doanh nghiệp Nhật Bản; ngược lại, dịch vụ giải quyết tranh chấp kinh tế tại nước sở tại được sử dụng với tần suất thấp hơn, chủ yếu khi phát sinh vấn đề.

Về mức độ quan trọng, hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp và giấy phép kinh doanh được đánh giá cao nhất, với 4,45 điểm ở doanh nghiệp Hàn Quốc và 4,38 điểm ở doanh nghiệp Nhật Bản. Hỗ trợ soạn thảo và xem xét hợp đồng được đánh giá là quan trọng, còn giải quyết tranh chấp chỉ ở mức trung bình thấp. Tuy nhiên, mức độ hài lòng với dịch vụ pháp lý chỉ quanh 3,2/5, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tư vấn pháp lý cao, dịch vụ chưa thật sự linh hoạt và chưa có nhiều mô hình phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặt khác, dù các tổ chức như KOTRA, KOICA, JETRO, JCCI và các công ty luật quốc tế đã hỗ trợ khá hiệu quả, hệ thống cổng thông tin và thủ tục điện tử của Việt Nam vẫn còn hạn chế ở tính đa ngôn ngữ, tính thống nhất giữa các địa phương và khả năng giảm chi phí gia nhập thị trường cho nhà đầu tư. Chỉ số “Gia nhập thị trường” trong PCI cho thấy xu hướng cải thiện chung, với Bắc Ninh và Thái Nguyên tăng khá rõ giai đoạn cuối, nhưng Hà Nội vẫn chịu sức ép lớn hơn do quy mô và mức độ phức tạp của môi trường kinh doanh.

DVT: %



Biểu đồ 1. Tỷ lệ mức chi phí cung cấp dịch vụ hỗ trợ của tổ chức, doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024

3.2.3. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam

Dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh là một mắt xích quan trọng giúp doanh nghiệp nước ngoài kết nối với khách hàng, nhà cung cấp và đối tác chiến

lược tại Việt Nam. Các tổ chức như KOTRA, KOCHAM, JETRO, JCCI, JBAV cùng một số công ty tư vấn quốc tế giữ vai trò khá nổi bật trong hoạt động này, đồng thời các hội chợ và triển lãm như Vietnam Expo cũng là kênh kết nối quan trọng. Kết quả khảo sát cho thấy trong ba loại dịch vụ, “kết nối với khách hàng” được sử dụng nhiều nhất với 215/350 doanh nghiệp, chiếm 61,43%; tiếp đến là “tìm kiếm nhà cung cấp” với 178 doanh nghiệp, chiếm 50,86%; thấp nhất là “phát triển đối tác chiến lược” với 121 doanh nghiệp, chiếm 34,57%. Về mức độ quan trọng, doanh nghiệp đánh giá cao nhất đối với kết nối khách hàng (3,84/5), sau đó là tìm kiếm nhà cung cấp (3,48/5), còn phát triển đối tác chiến lược chỉ ở mức phân vân. Điều đáng chú ý là mức độ hài lòng đối với cả ba loại dịch vụ đều chỉ quanh 3,20–3,33/5, cho thấy hiệu quả kết nối chưa thực sự thuyết phục.

3.2.4. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

So với các nhóm dịch vụ khác, hỗ trợ tài chính tuy đã hiện diện khá rõ nhưng độ sâu chưa cao. Khảo sát các đơn vị cung ứng cho thấy 55,6% có cung cấp tư vấn quản lý tài chính, 58,9% hỗ trợ tiếp cận vốn đầu tư và 35,6% hỗ trợ tìm kiếm cơ hội tài trợ. Trên thực tế, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam không chỉ cần hỗ trợ về dòng tiền, thuế, kế toán và tài chính doanh nghiệp, mà còn cần các công cụ tài chính linh hoạt hơn, đặc biệt trong giai đoạn khởi sự hoặc mở rộng dự án. Tuy nhiên, các gói hỗ trợ hiện nay vẫn thiên về tư vấn nghiệp vụ hơn là các thiết chế tài chính hỗ trợ có chiều sâu, vì vậy khả năng đáp ứng nhu cầu của nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa còn hạn chế.

Bảng 2. Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp nước ngoài khi sử dụng dịch vụ hỗ trợ tài chính từ số liệu điều tra

ĐVT: điểm

Nội dung	Doanh nghiệp Hàn Quốc		Doanh nghiệp Nhật Bản	
	Điểm trung bình	Mức độ hài lòng	Điểm trung bình	Mức độ hài lòng
Tư vấn quản lý tài chính	3,78	Hài lòng	3,74	Hài lòng
Tiếp cận vốn đầu tư	3,54	Hài lòng	3,48	Hài lòng
Tìm kiếm cơ hội tài trợ	3,32	Phân vân	3,34	Phân vân

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024

3.2.5. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Dịch vụ hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực là nhóm dịch vụ ngày càng quan trọng khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành có yêu cầu kỹ thuật và công nghệ cao hơn. Theo khảo sát các đơn vị cung ứng, 73,3% đơn vị có triển khai chương trình đào tạo

kỹ năng, 43,3% có đào tạo quản lý và lãnh đạo, và 44,4% có tư vấn chiến lược nhân sự. Bên cạnh đó, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy lao động trong khu vực doanh nghiệp nước ngoài tăng từ 5,09 triệu người năm 2020 lên 5,31 triệu người năm 2023; tỷ trọng lao động nữ vẫn chiếm ưu thế nhưng giảm nhẹ, trong khi lao động nam tăng lên, phản ánh xu hướng dịch chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ đòi hỏi kỹ năng cao hơn.

Chỉ số “Đào tạo lao động” trong PCI cũng phản ánh khá rõ khác biệt địa phương. Hà Nội duy trì mức điểm cao và ổn định nhất, Bắc Ninh biến động mạnh do áp lực thiếu hụt lao động kỹ năng, còn Thái Nguyên có xu hướng giảm nhẹ và phụ thuộc nhiều vào nhu cầu của một số doanh nghiệp lớn. Điều này cho thấy chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo nhân lực đã trở thành một yếu tố cạnh tranh quan trọng giữa các địa phương trong thu hút và giữ chân dòng vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao.

Bảng 3. Chỉ số Đào tạo lao động của 3 tỉnh giai đoạn 2020–2024

ĐVT: điểm

Tỉnh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thái Nguyên	7.42	6.98	6.33	6.95	6.74
Bắc Ninh	6.82	6.74	7.57	6.51	7.05
Hà Nội	7.85	7.64	7.51	7.43	7.54

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

3.2.6. Thực trạng dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam

Dịch vụ xúc tiến thương mại là nhóm dịch vụ có mức độ sử dụng khá cao. Các cơ quan và tổ chức như KOTRA, KORCHAM, KCCI, JETRO, JBAV, JCCI đã tổ chức nhiều hội chợ, triển lãm, hội thảo, gặp gỡ B2B và các hoạt động marketing để hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc và Nhật Bản mở rộng thị trường tại Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy hội chợ và triển lãm được sử dụng nhiều hơn chiến dịch marketing ở cả hai nhóm doanh nghiệp. Cụ thể, 88,10% doanh nghiệp Hàn Quốc và 90,7% doanh nghiệp Nhật Bản tham gia hội chợ – triển lãm; trong khi chiến dịch marketing lần lượt được 70,0% và 72,14% doanh nghiệp sử dụng. Hội chợ – triển lãm cũng được đánh giá “rất quan trọng”, với điểm trung bình 4,24 và 4,25; còn marketing được đánh giá “quan trọng”, với 3,82 và 3,76 điểm. Mức độ hài lòng của cả hai nhóm đối với dịch vụ xúc tiến thương mại đạt mức “hài lòng”, dao động khoảng 3,43–3,63/5.

Tuy nhiên, các hoạt động xúc tiến thương mại vẫn còn hạn chế về tính đồng bộ, kinh phí, khả năng phối hợp giữa hiệp hội doanh nghiệp với các trung tâm xúc tiến và mức độ đi sâu vào hoạch định chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp. Điều đó cho thấy xúc tiến thương mại ở Việt Nam tuy đã phát triển về lượng, nhưng để thực sự hỗ trợ tốt doanh nghiệp nước ngoài thì vẫn cần được nâng cấp về chất và độ chuyên nghiệp.

3.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

Luận án xây dựng mô hình gồm 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả dịch vụ hỗ trợ: môi trường pháp lý và chính sách; kết cấu hạ tầng; nguồn nhân lực; nhận thức về tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ; năng lực của đơn vị hỗ trợ; và văn hóa – ngôn ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy các biến đo lường của từng nhóm nhìn chung có giá trị trung bình khá cao: môi trường pháp lý và chính sách đạt khoảng 3,30–3,97 điểm; kết cấu hạ tầng khoảng 3,90–4,04; nguồn nhân lực khoảng 3,78–3,94; nhận thức về tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ khoảng 4,08–4,27; năng lực đơn vị hỗ trợ khoảng 3,83–3,99. Phân tích EFA cho thấy các biến quan sát được rút thành 6 nhân tố khá rõ, hệ số tải phân lớn trên 0,5, qua đó khẳng định khung nhân tố được xây dựng có cơ sở thực nghiệm tương đối tốt.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy
Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.991 ^a	.982	.981	.08255

a. Predictors: (Constant), UDTC, NLDV, NNL, VHNN, NTQT, CSHT

b. Dependent Variable: DVHT

Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$DVHT = 0.014 \times NNL + 0.018 \times CSHT + 0.855 \times NLDV + 0.433 \times UDTC + e$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chịu tác động chủ yếu từ các nhóm yếu tố: môi trường pháp lý và chính sách, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, nhận thức của các chủ thể về vai trò của dịch vụ hỗ trợ, năng lực của đơn vị cung ứng và yếu tố văn hóa, ngôn ngữ. Trong đó, môi trường pháp lý và chính sách giữ vai trò nền tảng vì quyết định mức độ minh bạch, ổn định và khả năng dự đoán của hoạt động đầu tư; còn kết cấu hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và hiệu quả triển khai các dịch vụ hỗ trợ.

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực của các tổ chức cung ứng dịch vụ là những yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng thực tế của hoạt động hỗ trợ. Đội ngũ chuyên gia có trình độ, ngoại ngữ và hiểu biết văn hóa kinh doanh quốc tế sẽ giúp nâng cao hiệu quả phục vụ doanh nghiệp nước ngoài. Đồng thời, nhận thức đúng của cả doanh nghiệp sử dụng dịch vụ và đơn vị cung ứng dịch vụ sẽ làm tăng mức độ chủ động, khả năng phối hợp và chất lượng hỗ trợ. Riêng yếu tố văn hóa, ngôn ngữ tuy khó lượng hóa đầy đủ nhưng vẫn là rào cản đáng kể trong quá trình giao tiếp, tư vấn và xử lý thủ tục cho doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

3.4. ĐÁNH GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

3.4.1. Kết quả đạt được

Thời gian qua, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đã đạt một số kết quả tích cực, thể hiện ở những khía cạnh sau: (1) Môi trường pháp lý và hỗ trợ từ phía Nhà nước đã có một số chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng minh bạch, thuận lợi và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; (2) Dịch vụ tư vấn từ khu vực tư nhân ngày càng chuyên nghiệp hơn; (3) Nhân lực phục vụ dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam từng bước được cải thiện; (4) Đa dạng và mức độ phát triển của dịch vụ hỗ trợ theo vùng miền; (5) Giá cả, chất lượng dịch vụ bước đầu đáp ứng được yêu cầu cơ bản của doanh nghiệp nước ngoài; (6) Có sự chia sẻ rủi ro và hài hoà lợi ích giữa các bên liên quan đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

3.4.2. Những hạn chế

Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa thật sự đồng đều và tương xứng với yêu cầu của doanh nghiệp nước ngoài. Cụ thể: (1) Hệ thống dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chưa đồng đều giữa các địa phương; (2) Thiếu minh bạch và khó tiếp cận thông tin hỗ trợ đầu tư; (3) Chất lượng dịch vụ chưa tương xứng với chi phí; (4) Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ còn hạn chế; (5) Thiếu chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ hỗ trợ.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, về nhận thức và định hướng chính sách, có thể thấy rằng ở cả cấp Trung ương và địa phương chưa coi dịch vụ hỗ trợ cho nhà đầu tư chưa được xem là một cấu phần chiến lược của môi trường đầu tư.

Thứ hai, về khung pháp lý và cơ chế điều chỉnh, Việt Nam hiện chưa có văn bản chuyên biệt quy định toàn diện về hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, cơ chế tuyển dụng và đãi ngộ chưa phù hợp, chưa đủ sức thu hút và giữ chân nhân tài có trình độ cao hoặc kinh nghiệm quốc tế.

Thứ tư, cơ chế vận hành và phối hợp liên ngành, hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam hiện còn thiếu tính liên thông, đồng bộ và minh bạch thông tin, chưa hình thành hệ sinh thái dịch vụ tích hợp dẫn đến hiệu quả phục vụ thấp.

Thứ năm, sự tham gia của khu vực tư nhân, mặc dù các doanh nghiệp tư nhân - đặc biệt là các công ty tư vấn, luật, kế toán, logistics hay các start-up công nghệ trong hệ thống dịch vụ hỗ trợ đầu tư vẫn còn mờ nhạt và thiếu định hướng.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM

Ba nhóm bối cảnh lớn đang tác động trực tiếp đến dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. *Thứ nhất*, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, làm thay đổi phương thức cung ứng dịch vụ theo hướng thông minh, minh bạch, kết nối và dữ liệu hóa; đồng thời đặt ra yêu cầu cấp bách về năng lực thể chế, nhân lực số và an toàn thông tin. *Thứ hai*, sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư quốc tế do tái cấu trúc chuỗi cung ứng, xu hướng “Trung Quốc +1” và biến động địa chính trị đang mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam, nhưng cũng tạo áp lực phải nâng cao tốc độ, tính chuyên nghiệp và khả năng cá thể hóa dịch vụ hỗ trợ. *Thứ ba*, bối cảnh chính trị - kinh tế của các quốc gia đầu tư chủ yếu như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore... đang tác động trực tiếp tới nhu cầu dịch vụ; trong đó nhà đầu tư ngày càng đòi hỏi môi trường đầu tư ổn định, thủ tục minh bạch, hạ tầng tốt, hỗ trợ nhanh và đội ngũ có năng lực ngoại ngữ, hiểu biết văn hóa đối tác.

4.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU HOÀN THIỆN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Luận án xác định 06 quan điểm chỉ đạo: Thứ nhất, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ phải lấy chất lượng và hiệu quả của dòng vốn nước ngoài đầu tư làm trung tâm; Thứ hai, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ theo hướng kiến tạo phát triển và phục vụ nhà đầu tư; Thứ ba, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ phải bảo đảm tính đồng bộ giữa trung ương và địa phương; Thứ tư, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ trên nền tảng chuyển đổi số và chính phủ điện tử; Thứ năm, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ phải gắn với phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội; Thứ sáu, hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ phải đặt trong chiến lược nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Trên nền tảng đó, đến năm 2040, dịch vụ hỗ trợ cần chuyển từ mô hình hành chính truyền thống sang mô hình hỗ trợ đầu tư chủ động, dựa trên chuyển đổi số, dữ liệu liên thông và quản trị công hiện đại.

4.2.2. Mục tiêu

4.2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát đến năm 2040 là xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo hướng hiện đại, chuyên

ng nghiệp, đồng bộ và lấy nhà đầu tư làm trung tâm, cung cấp dịch vụ xuyên suốt vòng đời dự án từ chuẩn bị đầu tư, triển khai, vận hành đến mở rộng sản xuất kinh doanh; qua đó góp phần thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao, công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường.

4.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể tập trung vào năm hướng chính: hoàn thiện hệ thống thông tin và tư vấn đầu tư theo hướng số hóa, minh bạch và dễ tiếp cận; phát triển cơ chế một cửa liên thông để rút ngắn thủ tục và giảm chi phí gia nhập thị trường; nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép để tháo gỡ khó khăn và khuyến khích tái đầu tư; thúc đẩy dịch vụ kết nối kinh doanh và phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tăng liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước; đồng thời phát triển dịch vụ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của nền sản xuất công nghệ cao.

4.2.2.3. Các chỉ tiêu định hướng đến năm 2045

Các chỉ tiêu định hướng chủ yếu gồm: trên 90% doanh nghiệp nước ngoài hài lòng với chất lượng dịch vụ hỗ trợ đầu tư của cơ quan nhà nước; thời gian xử lý thủ tục đầu tư và kinh doanh giảm 30–40% so với giai đoạn 2020–2024; ít nhất 70% doanh nghiệp nước ngoài được cung cấp dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép thường xuyên; tỷ lệ doanh nghiệp doanh nghiệp nước ngoài có liên kết sản xuất – kinh doanh với doanh nghiệp trong nước đạt 40–50%; tỷ lệ lao động qua đào tạo trong khu vực doanh nghiệp nước ngoài đạt trên 85%; và 100% địa phương thu hút doanh nghiệp nước ngoài trọng điểm vận hành nền tảng số hỗ trợ nhà đầu tư và dịch vụ công trực tuyến mức độ cao.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO CÁC DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN 2045

Cơ sở đề xuất giải pháp

Giải pháp được xây dựng từ kết quả phân tích ở Chương 3, theo đó 05 hạn chế chủ yếu đã được xác định: hệ thống dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chưa đồng đều giữa các địa phương; thiếu minh bạch và khó tiếp cận thông tin hỗ trợ đầu tư; chất lượng dịch vụ chưa tương xứng với chi phí; năng lực đội ngũ cung cấp dịch vụ còn hạn chế; thiếu phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan; và chưa có chính sách đủ mạnh để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Phân tích định lượng cũng chỉ ra bốn yếu tố ảnh hưởng thống kê đáng kể đến hiệu quả dịch vụ hỗ trợ là năng lực của đơn vị cung cấp dịch vụ, chính sách ưu đãi tài chính, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực; trong đó năng lực của đơn vị cung cấp dịch vụ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Vì vậy, hệ thống giải pháp được thiết kế theo hướng đồng bộ, gắn trực tiếp với các điểm nghẽn nêu trên.

4.3.1. Thu hẹp khoảng cách dịch vụ hỗ trợ giữa các địa phương

Giải pháp này nhằm xử lý sự không đồng đều của hệ thống dịch vụ hỗ

trợ giữa các địa phương. Nội dung trọng tâm gồm: xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài để tạo chuẩn chung về thời gian, chất lượng, chi phí và mức độ hài lòng; phát triển các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư cấp vùng để tăng vai trò điều phối, kết nối và san sẻ năng lực giữa các địa phương; ứng dụng công nghệ số trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ từ xa nhằm khắc phục bất bình đẳng về khoảng cách địa lý; và đào tạo nâng cao năng lực cán bộ địa phương theo hướng chuyên nghiệp, đa ngôn ngữ, am hiểu pháp luật và văn hóa kinh doanh quốc tế. Điều kiện triển khai là phải có khung thể chế và tiêu chuẩn thống nhất, nguồn lực tài chính, nhân lực phù hợp, chuyển đổi số mạnh hơn, cơ chế giám sát định kỳ và liên kết vùng chặt chẽ hơn.

4.3.2. Nâng cao minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Nhóm giải pháp này tập trung xử lý điểm nghẽn về thông tin phân tán, chậm cập nhật và thiếu đa ngôn ngữ. Các nội dung chính gồm: xây dựng và vận hành nền tảng dữ liệu số quốc gia về hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, tích hợp dữ liệu về thủ tục, ưu đãi, hạ tầng, lao động và dự án đầu tư nước ngoài; chuẩn hóa và công bố công khai quy trình thủ tục hành chính về đầu tư nước ngoài; phát triển hệ thống một cửa điện tử quốc gia liên thông để doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ, theo dõi xử lý và nhận phản hồi trên một nền tảng thống nhất; khuyến khích các tổ chức hỗ trợ và cơ quan nhà nước minh bạch hóa thông tin về danh mục dịch vụ, thời gian xử lý, chi phí và kết quả đầu ra; đồng thời xây dựng cơ chế phản ánh và đánh giá của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ. Điều kiện triển khai là phải bảo đảm hạ tầng số, cơ sở dữ liệu liên thông, hoàn thiện trách nhiệm giải trình và nâng cao kỹ năng quản trị dữ liệu của đội ngũ thực thi.

4.3.3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Nhóm giải pháp này hướng đến làm cho dịch vụ hỗ trợ thực chất hơn và tương xứng hơn với chi phí doanh nghiệp bỏ ra. Nội dung trọng tâm gồm: xây dựng cơ chế đánh giá độc lập và xếp hạng các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ; thiết lập khung phí dịch vụ khuyến nghị đối với các dịch vụ cơ bản nhằm tăng minh bạch và hạn chế tình trạng giá cả mập mờ; tăng cường vai trò giám sát của các hiệp hội ngành nghề và tổ chức trung gian như VCCI, VAFIE, AmCham, EuroCham, KoCham; tổ chức diễn đàn đánh giá dịch vụ định kỳ để tạo cơ chế đối thoại đa bên; và thúc đẩy chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ nhằm rút ngắn thời gian, giảm chi phí giao dịch và chuẩn hóa quy trình phục vụ doanh nghiệp. Điều kiện triển khai là hoàn thiện thể chế phối hợp liên ngành, bảo đảm nguồn lực tài chính, nhân lực và mở rộng hợp tác công – tư trong cung ứng dịch vụ.

4.3.4. Nâng cao năng lực đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Luận án coi năng lực đội ngũ cung cấp dịch vụ là điều kiện quyết định chất lượng hệ thống hỗ trợ. Vì vậy, cần xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, tập trung vào pháp luật đầu tư quốc tế, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, xử lý tình huống và công nghệ số; tăng cường tuyển dụng và sử dụng chuyên gia quốc tế hoặc người có kinh nghiệm quốc tế; tổ chức giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương và với các tổ chức quốc tế để lan tỏa thực hành tốt; đồng thời phát triển mạng lưới chuyên gia tư vấn theo lĩnh vực và theo quốc gia đầu tư để hỗ trợ các địa phương còn hạn chế về nguồn lực. Điều kiện triển khai là có chiến lược đào tạo chuyên trách, cơ chế tuyển dụng, đãi ngộ phù hợp, hợp tác quốc tế sâu hơn và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, đánh giá đội ngũ.

4.3.5. Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức và cơ quan liên quan đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài

Do chuỗi cung ứng dịch vụ hỗ trợ hiện còn bị chia cắt, giải pháp này nhấn mạnh yêu cầu thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành – liên cấp rõ ràng, có đầu mối điều phối và trách nhiệm xử lý cụ thể. Trên thực tế, cần phát triển mô hình một cửa liên thông theo cả chiều ngang giữa các cơ quan cùng cấp và chiều dọc giữa các cấp chính quyền, đồng thời xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin tích hợp để luân chuyển hồ sơ, chia sẻ dữ liệu và theo dõi tiến độ xử lý. Cùng với đó, cần hình thành mạng lưới dịch vụ hỗ trợ tích hợp đa bên giữa cơ quan quản lý, tổ chức công lập, đơn vị tư nhân chuyên nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, nhân sự, pháp lý và công nghệ; trong đó các trung tâm dịch vụ đầu tư cấp tỉnh hoặc cấp vùng đóng vai trò đầu mối điều phối. Điều kiện triển khai là phải có quy chế phối hợp rõ ràng, hạ tầng dữ liệu dùng chung, nguồn lực thực hiện và cơ chế đánh giá, phản hồi thường xuyên.

4.3.6. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài

Giải pháp này xuất phát từ thực tế khu vực tư nhân có tiềm năng lớn nhưng chưa được khuyến khích đúng mức trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ đầu tư. Nội dung cơ bản gồm: hoàn thiện khung pháp lý và chính sách để công nhận chính thức các tổ chức tư nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam; tạo sân chơi cạnh tranh bình đẳng giữa khu vực công và khu vực tư trên cơ sở minh bạch tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, chất lượng và chi phí dịch vụ; đồng thời khuyến khích cơ chế hợp tác công – tư để huy động các doanh nghiệp tư vấn, luật, kế toán, logistics, nhân sự và công nghệ tham gia sâu hơn vào hệ sinh thái hỗ trợ đầu tư. Đây là hướng đi quan trọng để bổ sung tính linh hoạt, tính chuyên môn hóa và khả năng phản ứng nhanh của hệ thống dịch vụ hỗ trợ trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam là yêu cầu quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải thiện môi trường đầu tư và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Thực tiễn cho thấy, lợi thế trong thu hút đầu tư không chỉ nằm ở ưu đãi thuế hay đất đai, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ hành chính, pháp lý, logistics, tư vấn và hỗ trợ đầu tư, qua đó giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả hoạt động và củng cố niềm tin của nhà đầu tư.

Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng và làm rõ hơn cơ sở lý luận về dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào quốc gia đang phát triển, đồng thời xây dựng khung phân tích gồm sáu yếu tố ảnh hưởng: môi trường pháp lý - chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, nhận thức về dịch vụ, năng lực đơn vị cung cấp và yếu tố văn hóa - ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy bốn yếu tố có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả dịch vụ hỗ trợ là: năng lực của đơn vị cung cấp dịch vụ, chính sách ưu đãi tài chính, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực; trong đó, năng lực của đơn vị cung cấp dịch vụ là yếu tố quyết định lớn nhất.

Luận án cũng chỉ ra một số hạn chế của dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, gồm: nhận thức về vai trò chiến lược của dịch vụ hỗ trợ còn chưa đầy đủ; khung pháp lý còn phân tán, thiếu chuẩn hóa; năng lực nhân sự còn hạn chế; thủ tục hành chính và dữ liệu chưa liên thông; khu vực tư nhân chưa được khuyến khích tham gia mạnh do thiếu cơ chế hợp tác công - tư phù hợp. Điều này cho thấy Việt Nam đã bước qua giai đoạn cạnh tranh chủ yếu bằng ưu đãi nhưng chưa chuyển hẳn sang mô hình cạnh tranh dựa trên chất lượng dịch vụ và năng lực phục vụ nhà đầu tư.

Từ đó, luận án đề xuất 06 giải pháp, bao gồm: (1) Thu hẹp chênh lệch dịch vụ hỗ trợ giữa các địa phương; (2) Nâng cao minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin; (3) Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; (4) Nâng cao năng lực đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; (5) Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức và cơ quan liên quan đến dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài; (6) Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài. Các giải pháp này hướng tới xây dựng hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ thống nhất, chuyên nghiệp và thích ứng hơn với yêu cầu ngày càng cao của nhà đầu tư nước ngoài./.

MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN

1. Nguyễn Trọng Uyển (2025), “Đánh giá hiệu quả dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (08), tr.111 - 114.
2. Nguyễn Trọng Uyển (2025), “Nâng cao hiệu quả dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam: Phân tích thực chứng và hàm ý chính sách”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (702), tại trang <https://kinhtevadubao.vn/nang-cao-hieu-qua-dich-vu-ho-tro-doanh-nghiep-nuoc-ngoai-dau-tu-vao-viet-nam-phan-tich-thuc-chung-va-ham-y-chinh-sach-31839.html>
3. Nguyễn Trọng Uyển (2025), “Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2, (885), tr.73 - 79.